

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 83/2024/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 17 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Quy định Đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc
trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ khoản 4 Điều 102 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 94/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;

Căn cứ Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3594/TTr-SXD ngày 07 tháng 10 năm 2024; Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 2659/BC-STP ngày 27 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

b) Cơ quan, tổ chức liên quan đến việc xác định nghĩa vụ tài chính.

c) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính.

Điều 2. Đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc

1. Đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc ban hành kèm theo Quyết định này, cụ thể:

Phụ lục 1. Đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc.

Phụ lục 2. Hướng dẫn áp dụng.

2. Đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc tại phụ lục kèm theo Quyết định này là căn cứ để:

- a) Xác định giá trị tài sản khi giao vốn, thanh lý tài sản; bán đấu giá tài sản nhà ở, công trình xây dựng; bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước.
- b) Bồi thường thiệt hại, xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất.
- c) Tính lệ phí trước bạ và các nghĩa vụ tài chính liên quan.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho toàn bộ dự án trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt.
2. Đối với dự án chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho toàn bộ dự án trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tổ chức thực hiện theo quy định tại Quyết định này.
3. Đối với các dự án được chia thành nhiều đợt theo tiến độ đầu tư, trong đó có một số đợt đã được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được phê duyệt; các đợt còn lại chưa được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

- a) Có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện Quyết định này.
- b) Khi có biến động giá lớn hơn 10% hoặc khi có ý kiến chỉ đạo của Cấp có thẩm quyền, tham mưu và trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Đơn giá cho phù hợp với giá thị trường và đúng theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Tổng hợp, đề xuất các nội dung vướng mắc trong quá trình thực hiện tại địa phương, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Xây dựng để được hướng dẫn.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 10 năm 2024 và thay thế Quyết định số 57/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định Bảng giá nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Huyền

Phụ lục 1
ĐƠN GIÁ NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG VÀ VẬT KIẾN TRÚC
(Kèm theo Quyết định số 83/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

A. NHÀ Ở RIÊNG LẺ

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Nhà từ 2 tầng đến 6 tầng, khung bê tông cốt thép (sau đây ghi tắt BTCT), mái bằng, mái nghiêng BTCT, nền lát gạch ceramic hoặc gỗ, tường sơn nước.	đồng/m ²	6.050.000
	<i>Ghi chú: Mái BTCT: được tính bằng 50% đơn giá nhà.</i>		
2	Nhà từ 2 tầng đến 6 tầng, khung BTCT, mái tole hoặc Fibrô xi măng, nền lát gạch ceramic hoặc gỗ, có trần, tường sơn nước.	đồng/m ²	5.830.000
	<i>Ghi chú: Tầng trên cùng áp dụng STT (2), các tầng dưới áp dụng STT (1).</i>		
3	Nhà 2 tầng, tường xây gạch chịu lực dày ≥ 150mm, sàn BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước, có trần, mái tole hoặc Fibrô xi măng	đồng/m ²	5.500.000
4	Nhà 1 tầng mái bằng BTCT hoặc mái nghiêng BTCT hoặc mái thái, khung BTCT, có trần, tường xây gạch sơn nước có bả matít, nền lát gạch ceramic	đồng/m ²	5.500.000
5	Nhà 1 tầng mái tole hoặc Fibrô xi măng, tường xây gạch dày 200 mm, sê nô BTCT, có trần, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước.	đồng/m ²	4.950.000
6	Nhà 1 tầng mái tole hoặc Fibrô xi măng, có trần, nền lát gạch ceramic, có trần, tường xây gạch sơn nước.	đồng/m ²	4.400.000
7	Nhà 1 tầng mái tole hoặc Fibrô xi măng, tường xây gạch sơn nước, nền láng vữa xi măng, không trần.	đồng/m ²	3.850.000
8	Nhà 1 tầng, tường xây gạch không trát, có bộ phận vách tole hoặc ván, nền đất, không trần, mái tole hoặc Fibrô xi măng xà gồ gỗ mái không quy cách.	đồng/m ²	2.750.000
9	Nhà 1 tầng, vách đất/tôn/ván ép, nền đất, mái tole hoặc Fibrô xi măng	đồng/m ²	2.200.000
10	Nhà nằm trên mặt nước, trụ bằng bê tông cao 2m-2,5m hoặc kết hợp với trụ bê tông và trụ gỗ; khung sườn bằng gỗ; vách ván dày 1,5cm hoặc kết với tole; mái tole hoặc fibro xi măng; sàn bằng gỗ ván dày 3cm.	đồng/m ²	3.850.000
ĐƠN GIÁ THÁO DỠ VÀ XÂY DỰNG MỚI LẠI MẶT ĐÚNG NHÀ KHI BỊ GIẢI TỎA MỘT PHẦN NHÀ			
K11	Nhà 1 tầng không có sê nô	đồng/m ²	1.100.000
K12	Nhà 1 tầng có sê nô	đồng/m ²	1.650.000
K13	Nhà 2 tầng trở lên	đồng/m ²	1.980.000

*** Ghi chú:** Mặt đứng được xác định theo phần thu hồi, có thể là mặt tiền hoặc mặt bên, mặt sau, diện tích được xác định bằng chiều ngang (mặt tiền, mặt sau) hoặc chiều dọc (mặt bên) nhân với chiều cao hiện trạng. Trường hợp chiều cao không đồng nhất thì được xác định theo chiều cao trung bình.

Đối với mặt bên và mặt sau nhà, nếu sau khi thu hồi trở thành mặt tiền thì được hỗ trợ theo đơn giá mặt tiền, trường hợp chỉ xây dựng khối gạch xây thì sử dụng đơn giá 70%*K11 để hỗ trợ.

B. CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

B.1 NHÀ CHUNG CƯ

Thứ tự	Loại nhà	Đơn vị tính	Đơn giá
(1)	(2)	(3)	
1	Số tầng ≤ 05 không có tầng hầm	đồng/m ² sàn	7.997.840
	Có 01 tầng hầm	đồng/m ² sàn	9.349.660
2	05 < Số tầng ≤ 07 không có tầng hầm	đồng/m ² sàn	10.303.644
	Có 01 tầng hầm	đồng/m ² sàn	11.020.160
3	07 < Số tầng ≤ 10 không có tầng hầm	đồng/m ² sàn	10.615.128
	Có 01 tầng hầm	đồng/m ² sàn	11.108.568
4	10 < Số tầng ≤ 15 không có tầng hầm	đồng/m ² sàn	11.119.876
	Có 01 tầng hầm	đồng/m ² sàn	11.437.528

B.2 NHÀ Ở XÃ HỘI DẠNG CHUNG CƯ

Thứ tự	Loại nhà	Đơn vị tính	Đơn giá
(1)	(2)	(3)	
1	Số tầng ≤ 05 không có tầng hầm	đồng/m ² sàn	6.320.600
	Có 01 tầng hầm	đồng/m ² sàn	6.717.000
2	05 < Số tầng ≤ 07 không có tầng hầm	đồng/m ² sàn	7.420.000
	Có 01 tầng hầm	đồng/m ² sàn	7.936.000
3	07 < Số tầng ≤ 10 không có tầng hầm	đồng/m ² sàn	7.641.000
	Có 01 tầng hầm	đồng/m ² sàn	7.996.000
4	10 < Số tầng ≤ 15 không có tầng hầm	đồng/m ² sàn	7.999.000
	Có 01 tầng hầm	đồng/m ² sàn	8.228.000
5	15 < Số tầng ≤ 20 không có tầng hầm	đồng/m ² sàn	8.926.000
	Có 01 tầng hầm	đồng/m ² sàn	9.056.000

B.3 TRỤ SỞ CƠ QUAN, VĂN PHÒNG LÀM VIỆC, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VÀ CÔNG TRÌNH KHÁC

Thứ tự	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
(1)	(2)	(3)	
I	Trụ sở cơ quan, văn phòng làm việc		
1	Số tầng ≤ 5 không có tầng hầm	đồng/m ² sàn	9.654.976
	Có 01 tầng hầm	đồng/m ² sàn	10.708.676
2	05 < Số tầng ≤ 7 không có tầng hầm	đồng/m ² sàn	10.660.360
	Có 01 tầng hầm	đồng/m ² sàn	11.325.476
3	7 < Số tầng ≤ 15 không có tầng hầm	đồng/m ² sàn	12.495.340
	Có 01 tầng hầm	đồng/m ² sàn	12.809.908
II	Công trình công cộng		
1	Nhà trẻ, trường mẫu giáo, mầm non		
	75 < Số cháu ≤ 125	đồng/cháu	65.865.855
	125 < Số cháu ≤ 200	đồng/cháu	65.156.916
2	Trường THCS, THPT, trường phổ thông có nhiều cấp học		
	540 < Số cháu ≤ 720	đồng/cháu	47.104.035
	720 < Số cháu ≤ 1080	đồng/cháu	44.282.601
III	Công trình khác		
1	Nhà xưởng (<i>nhà kho</i>) có kèo thép dạng zamil, cột thép hoặc BTCT, mái tole, vách bao che bằng tường gạch hoặc tole, cửa sắt hoặc gỗ, nền bê tông	đồng/m ²	3.080.000
2	Nhà xưởng (<i>nhà kho</i>) có kèo thép dạng dàn, cột thép hoặc BTCT, mái tole, vách bao che bằng tường gạch hoặc tole, cửa sắt hoặc gỗ, nền bê tông	đồng/m ²	2.750.000
3	Nhà xưởng (<i>kho</i>) có kèo thép không phải dạng zamil và dạng dàn, cột thép hoặc BTCT, mái tole, tường gạch hoặc tole, nền bê tông	đồng/m ²	2.530.000
4	Nhà để xe mái tole khung gỗ hoặc thép, có vật liệu bao che, nền xi măng	đồng/m ²	1.650.000

C. VẬT KIẾN TRÚC

STT	Vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Bậc tam cấp ốp gạch men	đồng/m ²	440.000
2	Buy giếng chứa nước đường kính 1m	đồng/cái	367.400
3	Buy giếng chứa nước đường kính 1,2m	đồng/cái	441.100
4	Bồi thường điện thoại cố định có dây trong thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	đồng/cái	513.700
5	Bồi thường điện thoại cố định có dây tại các huyện	đồng/cái	633.600
6	Chòi: móng xây đá chẻ, nền xi măng, tường xây tấp lô không tô, cửa khung gỗ lồng tôn thiếc, mái tôn	đồng/m ²	2.750.000
7	Chòi nền đất, trụ gỗ, đà gỗ, mái tôn	đồng/m ²	381.700
8	Chuồng nuôi gia súc, gia cầm xây tường, lán nền, mái che tôn hoặc ngói	đồng/m ²	959.200
9	Chuồng nuôi gia súc, gia cầm xây tường, lán nền, không mái	đồng/m ²	639.100
10	Chuồng nuôi gia súc, gia cầm tường bao lưới sắt (thép hoặc lưới B40), nền đất (công tháo dỡ)	đồng/m ²	101.200
11	Chuồng nuôi gia súc, gia cầm không xây tường, lán nền, mái che tôn hoặc ngói	đồng/m ²	476.300
12	Chuồng gia súc, gia cầm sàn gỗ, mái tôn	đồng/m ²	603.900
13	Sàn bê tông cốt thép	đồng/m ²	560.000
14	Đào ao, đào mương đất cấp 1		
	- Bằng thủ công	đồng/m ³	210.100
	- Bằng máy	đồng/m ³	34.100
15	Đào ao, đào mương đất cấp 2		
	- Bằng thủ công	đồng/m ³	291.500
	- Bằng máy	đồng/m ³	41.800
16	Đào ao, đào mương đất cấp 3		
	- Bằng thủ công	đồng/m ³	416.900
	- Bằng máy	đồng/m ³	50.600
17	Đào ao, đào mương đất cấp 4		
	- Bằng thủ công	đồng/m ³	627.000
	- Bằng máy	đồng/m ³	62.700
18	Giếng khoan không tay bơm đường kính ống 49mm-60mm (loại không có ống vách)	đồng/m	533.500
19	Giếng khoan không tay bơm, đường kính ống 140mm (loại không có ống vách)	đồng/m	680.900
20	Giếng khoan không tay bơm, đường kính ống 90-160mm (loại có ống vách)	đồng/m	940.500
21	Giếng bơm UNICEP có tay bơm, đường kính ống 49mm-60mm (chiều sâu giếng ≤12m)	đồng/giếng	4.840.000
22	Giếng bơm UNICEP không có tay bơm, đường kính ống 49mm-60mm (chiều sâu giếng ≤12m)	đồng/giếng	2.420.000

23	Giếng bằng BTCT đúc sẵn đường kính 800mm	đồng/md	1.076.900
24	Giếng bằng BTCT đúc sẵn đường kính 1m	đồng/md	1.518.000
25	Giếng xây gạch dày 10cm đường kính 2m	đồng/m	2.955.700
26	Giếng xây gạch dày 10cm đường kính 3m	đồng/m	5.049.000
27	Giếng xây gạch đường kính 4m	đồng/m	7.408.500
28	Hồ nước xây gạch (tính cho 1m ³ thể tích hồ)	đồng/m ³	1.354.100
29	Hồ nước xây đá chẻ (tính cho 1m ³ thể tích hồ)	đồng/m ³	1.478.400
30	Hồ chuyên dùng có chống thấm xây gạch (tính cho 1m ³ thể tích hồ)	đồng/m ³	1.730.300
31	Hồ chuyên dùng có chống thấm xây đá chẻ (tính cho 1m ³ thể tích hồ)	đồng/m ³	2.610.300
32	Hồ nước xây ngậm, bể ngậm	đồng/m ³	2.383.700
33	Hồ nước xây gạch taplo (tính cho 1m ³ thể tích hồ)	đồng/m ³	1.189.100
34	Hồ nước chuyên dùng có chống thấm xây gạch taplo (tính cho 1m ³ thể tích hồ)	đồng/m ³	1.552.100
35	Hầm rút	đồng/m ³	3.141.600
36	Khối đá chẻ vữa xi măng	đồng/m ³	1.822.700
37	Khối xây gạch vữa xi măng	đồng/m ³	1.721.500
38	Khối xây bằng vật liệu taplo	đồng/m ³	1.365.100
39	Khối bê tông không cốt thép	đồng/m ³	5.415.300
40	Khối bê tông cốt thép	đồng/m ³	6.171.000
41	Mái che/mái hiên		
41.1	Mái tấm nhựa, cột kèo gỗ	đồng/m ²	366.300
41.2	Mái tôn kẽm/xi măng/ngói, cột kèo gỗ mới	đồng/m ²	404.800
41.3	Mái tôn/ngói, cột kèo sắt (lắp đặt theo tiêu chuẩn)	đồng/m ²	609.400
41.4	Mái tôn kẽm/Fibro xi măng, cột xây gạch, kèo gỗ	đồng/m ²	537.900
41.5	Mái bạt nhựa di động	đồng/m ²	250.000
42	Mương xây gạch, lán vữa xi măng	đồng/m ³	1.654.400
43	Mương xây gạch Taplô, lán vữa xi măng	đồng/m ³	1.395.900
44	Mương bê tông (đúc sẵn)	đồng/m ³	2.497.000
45	Nền lát gạch ceramic	đồng/m ²	380.600
46	Nền/Sân lát gạch thẻ	đồng/m ²	288.200
47	Nền/Sân lát gạch lá nem (bát tràng)	đồng/m ²	304.700
48	Nền/Sân lát gạch hoa	đồng/m ²	325.600
49	Nền/Sân lát gạch men gốm	đồng/m ²	348.700
50	Nền/Sân lán xi măng	đồng/m ²	194.700
51	Nền/Sân bê tông	đồng/m ²	325.600
52	Nền/Sân lót đá 4*6cm, trên rải đá mi bụi	đồng/m ²	247.500

53	Nền/Sân đá dăm láng nhựa 3,0kg/m ² (chưa tính móng)	đồng/m ²	287.100
54	Nền/Sân lát gạch vỉa hè	đồng/m ²	277.200
55	Nền/Sân lát đá tự nhiên 300x600	đồng/m ²	216.000
56	Sàn lát gỗ tự nhiên PoMu	đồng/m ²	750.000
57	Sàn lát gỗ công nghiệp 8mm	đồng/m ²	250.000
58	Tường (hoặc kết cấu khác) ốp gỗ	đồng/m ²	507.100
59	Tường (hoặc kết cấu khác) ốp đá Granit	đồng/m ²	695.200
60	Tường (hoặc kết cấu khác) ốp đá rôi	đồng/m ²	309.100
61	Tường (hoặc kết cấu khác) ốp gạch men	đồng/m ²	440.000
62	Tường (hoặc kết cấu khác) ốp Aluminium	đồng/m ²	495.000
63	Tường rào xây gạch, tap-lô	đồng/m	2.970.000
64	Tường rào xây gạch/tap-lô, trụ gạch/tap-lô có khung sắt và hoa sắt kết hợp	đồng/m	3.520.000
65	Tường rào khung kẽm gai/lưới B40, trụ gạch/cọc sắt/trụ bê tông	đồng/m	2.090.000
66	Trát đá rửa	đồng/m ²	335.500
67	Trụ xây gạch	đồng/m ³	2.710.400
68	Trụ bê tông có cốt thép	đồng/m ³	10.825.100
69	Kè rọ đá Lô ca khung rọ thép	đồng/m ³	1.430.000
70	Công đắp khối đất nền đường	đồng/m ³	160.600
71	Công tháo dỡ mái ngói, mái tôn (cả hệ đỡ)		
	- Mái ngói	đồng/m ²	111.100
	- Mái tôn, hệ đỡ kết cấu gỗ	đồng/m ²	99.000
72	Công tháo dỡ hàng rào lưới thép, thép gai, rào gỗ	đồng/m	62.700
73	Công tháo dỡ khung hoa sắt	đồng/m ²	46.200
74	Trần thạch cao chìm u bình thường	đồng/m ²	143.000
75	Trần Thạch cao nổi 600x600	đồng/m ²	154.000
76	Trần tấm nhựa 600x600	đồng/m ²	165.000
77	Trần tole lạnh	đồng/m ²	209.000
78	Trần gỗ công nghiệp MDF	đồng/m ²	717.000
79	Vách cemboard, khung sắt hộp mạ kẽm 30x30 dày 1,2mm	đồng/m ²	863.000
80	Ốp tường gỗ công nghiệp MDF	đồng/m ²	650.000
81	Ốp tường nhựa		
	Tấm nhựa PVC giả đá có khung xương	đồng/m ²	350.000
	Tấm nhựa PVC giả đá không có khung xương	đồng/m ²	300.000
82	Di dời cụm đồng hồ nước D.21	đồng/cụm	2.117.000
83	Di dời cụm đồng hồ nước D.27	đồng/cụm	2.767.000

84	Di dời cụm đồng hồ nước D.34	đồng/cụm	4.715.000
85	Di dời cụm đồng hồ nước D.42	đồng/cụm	4.715.000
86	Di dời cụm đồng hồ nước D.49	đồng/cụm	6.436.000
87	Di dời cụm đồng hồ nước D.60	đồng/cụm	9.441.000
88	Di dời cụm đồng hồ nước D.100	đồng/cụm	36.044.000
89	Di dời công tơ điện 1 pha	đồng/cái	2.090.000
90	Di dời công tơ điện 3 pha trực tiếp	đồng/cái	4.100.000
91	Di dời công tơ điện 3 pha gián tiếp	đồng/cái	7.700.000
92	Công di dời mộ đất 15 năm đến 20 năm	đồng/mộ/cốt	1.800.000
93	Công di dời mộ đất 5 năm đến 10 năm	đồng/mộ/cốt	2.800.000
94	Công di dời mộ đất 15 năm đến 20 năm (trên đồi núi)	đồng/mộ/cốt	2.100.000
95	Công di dời mộ đất 5 năm đến 10 năm (trên đồi núi)	đồng/mộ/cốt	3.100.000
96	Công di dời mộ xây 15 năm đến 20 năm	đồng/mộ/cốt	3.000.000
97	Công di dời mộ xây 5 năm đến 10 năm	đồng/mộ/cốt	4.500.000
98	Công di dời mộ xây 15 năm đến 20 năm (trên đồi núi)	đồng/mộ/cốt	3.300.000
99	Công di dời mộ xây 5 năm đến 10 năm (trên đồi núi)	đồng/mộ/cốt	4.800.000
100	Quách gỗ 30x60, vàng bạc, trà lót đáy, vải bao cốt	đồng/cốt	600.000
101	Quách gỗ 40x80, vàng bạc, trà lót đáy, vải bao cốt	đồng/cốt	800.000
102	Hỏa táng quan tài có kích cỡ 0,7m x 0,4m x 0,4m	đồng/cốt	2.434.000
103	Xây mộ cải táng (ốp gạch men)		
	Tại nghĩa trang Sinh thái Ninh Sơn	đồng/mộ	13.767.645
	Tại nghĩa trang Ninh Hải	đồng/mộ	14.586.562
	Tại nghĩa trang Sinh thái Cà Ná	đồng/mộ	14.087.142
104	Xây mộ cải táng (quét vôi)		
	Tại nghĩa trang Sinh thái Ninh Sơn	đồng/mộ	9.052.526
	Tại nghĩa trang Ninh Hải	đồng/mộ	9.794.373
	Tại nghĩa trang Sinh thái Cà Ná	đồng/mộ	9.299.429
105	Vận chuyển (từ Phan Rang tới nghĩa trang Sinh Thái Yên Bình, Mỹ Sơn, Ninh Sơn, Ninh Thuận)	đồng/chuyến	850.000
106	Vận chuyển (từ Phan Rang tới nghĩa trang Yên Bình Tri Hải, Ninh Hải, Ninh Thuận)	đồng/chuyến	800.000
107	Vận chuyển (từ Phan Rang tới nghĩa trang Sinh Thái Cà Ná, Thuận Nam, Ninh Thuận)	đồng/chuyến	1.200.000

Phụ lục 2
HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

*(Kèm theo Quyết định số 83/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

I. Đơn giá nhà

1. Nhà có kết cấu tương tự như đã nêu tại mục A:

+ Trường hợp sử dụng mái ngói (không phải mái tole hoặc Fibrô xi măng) thì nhân thêm hệ số $k = 1,3$.

+ Trường hợp bên trong nhà sử dụng các vật kiến trúc trang trí khác (ốp gỗ, trần gỗ...) thì đơn giá được xác định bằng cách lấy đơn giá nhà trong Bảng A trừ (-) vật kiến trúc không có và cộng (+) vật kiến trúc tương ứng sử dụng

2. Đối với nhà bị phá dỡ một phần, mà diện tích còn lại tính từ ranh giới giải phóng mặt bằng không đảm bảo công năng sử dụng cho toàn bộ nhà hay phần còn lại chỉ là diện tích của công trình phụ (như nhà bếp, khu vệ sinh) thì được bồi thường cho toàn bộ nhà.

3. Đối với nhà có nhiều bước cột hoặc nhiều bước gian nối tiếp nhau: nếu việc phá dỡ một phần của bước cột hoặc bước gian thuộc ranh giới giải phóng mặt bằng, mà kết cấu còn lại của bước cột hoặc bước gian $< 3m$ thì được bồi thường hết bước gian tính từ ranh giới giải phóng mặt bằng.

4. Đối với nhà ở 01 tầng có gác lửng (sàn bằng bê tông cốt thép hoặc sàn bằng ván gỗ), nhà ở sàn gỗ và nhà nuôi yến, được xác định gồm 2 phần: phần nhà tính theo bảng giá nhà và phần sàn tính tương ứng theo đơn giá vật kiến trúc sàn gỗ hoặc sàn bê tông cốt thép.

5. Phần tháo dỡ được xác định theo diện tích nhà bị tháo dỡ.

II. Bảng giá vật kiến trúc

1. Việc xác định công tác đào ao, đào mương bằng thủ công hay bằng máy: Do cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra thực tế hoặc theo hóa đơn, chứng từ để xác định; Trường hợp không có hóa đơn, chứng từ chứng minh thì có thể vận dụng: ao đào có khối tích $\leq 30m^3$ thì xác định là đào thủ công, còn lại thì xác định đào máy.

Cấp đất trong công tác đào ao xác định theo Bảng phân cấp đất được hướng dẫn tại Định mức dự toán xây dựng công trình của Bộ Xây dựng (Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về việc ban hành định mức xây dựng và các Thông tư thay thế nếu có).

2. Đối với các loại vật tư như: ống nhựa, dây điện... cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường các huyện, thành phố xác định giá dựa trên Công bố giá VLXD hàng tháng, hàng quý của Sở Xây dựng, trường hợp không có trong công bố giá thì có thể lấy bình quân 03 báo giá của các nhà sản xuất hoặc nhà phân phối, chịu trách nhiệm và quyết định mức giá áp dụng.

3. Đối với giếng xây gạch có kích thước nằm trong khoảng giữa của các loại giếng đã ban hành thì sử dụng phương pháp nội suy để xác định đơn giá giếng.

4. Đối với giếng BTCT có đường kính $> 1\text{m}$, đơn giá được xác định theo giá Công bê tông trong công bố giá VLXD hàng tháng của Sở Xây dựng.

5. Khối tích mương nước được xác định dựa trên kích thước phủ bì của mương: Chiều dài mương x chiều rộng mương x chiều cao mương.

6. Đơn giá di dời các cụm đồng hồ nước sinh hoạt được tính trong phạm vi 5m (từ vị trí nguồn lấy nước đến vị trí đặt đồng hồ)

7. Tường rào quy định ở trên có kích thước tiêu chuẩn cao 2m, trường hợp chiều cao lớn hoặc nhỏ hơn 2m thì phân tăng/giảm được tính bằng cách nội suy. Phần móng đá chẻ có kích thước chiều cao tiêu chuẩn tối đa đến 0,5m, trường hợp thực tế cao hơn 0,5m thì được tính chênh lệch thêm vật kiến trúc khối đá chẻ vữa xi măng.

8. Hàng rào dâm bụt và các loại cây trồng khác: Áp dụng đơn giá các loại cây trồng theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng.

III. Quy định khác

Đối với các loại công trình, nhà ở, vật kiến trúc không có trong Đơn giá kèm theo Quyết định này được thực hiện theo:

- Suất đầu tư do Bộ Xây dựng công bố có điều chỉnh cho phù hợp với từng địa phương, khu vực và thời điểm áp dụng;

- Dựa trên cơ sở giá trị công trình theo hóa đơn, chứng từ chuyển nhượng hoặc sổ sách kế toán nhân (x) với chỉ số giá xây dựng công trình.

- Công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng của Sở Xây dựng hoặc báo giá của các Tổ chức buôn bán, kinh doanh vật liệu, Doanh nghiệp thi công xây dựng, lắp đặt công trình (ít nhất 03 báo giá).